

SỰ LIÊN KẾT VÀ KHÁC BIỆT GIỮA TƯ DUY KHOA HỌC VÀ TƯ DUY QUẢN TRỊ

NGUYỄN HỮU KHIỂN (*)
LÊ THỊ MINH NGUYỆT (**)

Tóm tắt: Việt Nam đang đẩy mạnh cải cách thể chế để đảm bảo công tác lãnh đạo của Đảng, điều hành và quản lý của Nhà nước thực sự hiệu lực, hiệu quả. Để thực hiện mục tiêu này, cần vận dụng sáng tạo giữa tư duy khoa học và tư duy quản trị của các nhà kinh điển để vận dụng vào quá trình xây dựng và phát triển đất nước trong giai đoạn kỷ nguyên mới, kỷ nguyên vươn mình của dân tộc.

Từ khóa: Khác biệt; liên kết; tư duy khoa học; tư duy quản trị.

Abstract: Vietnam is promoting the institutional reform to ensure that the leadership of the Party and operation and management of the State are truly effective and efficient. To achieve this goal, it is necessary to creatively apply the scientific and management mindsets of the classics to the process of building and developing the country in the new era of national development.

Keywords: Difference; connection; scientific mindset; management mindset.

Ngày nhận bài: 14/02/2025

Ngày biên tập: 09/4/2025

Ngày duyệt đăng: 23/4/2025

1. Quan niệm về tư duy và các hình thái tư duy

Tư duy thuộc nhận thức của con người. Nếu thế giới vật chất là nền tảng, là “tính thứ nhất”, thì tư duy (của con người) là sự phản ánh, là “tính thứ hai”. Tư duy cũng phản ánh hai hình thái của lao động nhận thức và lao động trí óc. Tư duy rất quan trọng trong hoạt động thực tiễn; là sản phẩm có chức năng phản ánh thực tiễn; dẫn dắt hành vi (hoạt động tác động vào thực tiễn để đáp ứng mục đích nhất định của con người). Như vậy, tư duy luôn “đi trước”, nhưng là đi trước hành vi cụ thể của con người, nó khác và không phải là “ý thức có trước” theo nhận thức triết học duy vật biện chứng; phản ánh năng lực đặc biệt làm cho con người vượt lên có tính cách mạng của sự tiến hóa, làm cho con người thoát khỏi thế giới sinh vật về bản chất. Tư duy ngoài phản ánh sự nhận thức nói chung,

còn là thuật ngữ chỉ nhận thức ở trình độ cao đạt tới tư duy trừu tượng, lý tính, thể hiện sự nhận thức khoa học nhận thức các quy luật của đời sống.

Tư duy của con người có được cơ bản là từ thực tiễn lao động. C.Mác đã chỉ rõ, chính lao động là nền tảng hình thành, phát triển và ngày càng hoàn thiện nhận thức, hình thành “bản thân con người”⁽¹⁾. Chính trong lao động mà xuất hiện động lực giao tiếp. Con người cần giao tiếp, trước hết và quan trọng nhất trong lao động là do sự có giới hạn về năng lực của mỗi cá nhân, nên cần sự hợp tác. Đồng thời, mỗi người có ý tưởng khác nhau từ nhu cầu hoàn thiện hành vi, hướng tới chất lượng của lao động. Muốn chuyển tải cho người khác để tạo hiệu ứng cộng hưởng, cần có biểu hiện của tư duy được chuyển hóa thành ngôn ngữ giao tiếp. Trong xã hội luôn tồn tại rất nhiều hình thái giao tiếp và nhận thức, hình thành hình thái lao động và tư duy khác nhau. Nghĩa là tổng thể nhận thức của con người nói chung, còn được tiếp cận như sự phân loại các nhóm của hoạt động nhận thức gắn với lao động cơ bản của họ.

(*) GS.TS; nguyên Phó Giám đốc Học viện Hành chính Quốc gia

(**) ThS; Trường Đại học Kinh doanh và Công nghệ Hà Nội

Trong sự phân chia, phân loại các hình thái lao động khoa học và lao động quản trị xã hội có mối quan hệ gắn bó trong thể chế xã hội hiện đại. Lao động khoa học có mục đích tìm ra các quy luật, cơ chế vận hành của các thực thể tự nhiên, xã hội một cách khách quan, sự tham gia của con người trong vận dụng để ngày càng hoàn thiện nhận thức và nhu cầu sống của con người; trong khi lao động quản trị xã hội hình thành trên cơ sở của sự tập hợp con người thành các cộng đồng có tổ chức từ thời cổ đại cho đến ngày nay. Các hình thái xã hội khác nhau ở trình độ của sự phát triển, của văn hóa và văn minh xã hội. Lao động quản trị (hay quản lý xã hội) không tạo ra của cải vật chất, nhưng tạo ra khuôn khổ, quy tắc hoạt động của các cá nhân, cộng đồng, quốc gia.

Quản trị xã hội hiện đại là hình thái đặc trưng dựa trên thể chế định hướng mọi hoạt động cơ bản của con người và xã hội. Sức mạnh của quản trị xã hội là sức mạnh của thể chế, tức các quy định, quy phạm hướng dẫn hành vi, trong khi sức mạnh (hay ưu thế) của lao động xã hội là cung ứng hệ thống tư duy khoa học, làm chỗ dựa cho mọi hình thái lao động khác. Hiện nay, có ba nhóm chủ thể quan trọng tham gia quản lý xã hội, ở từng quốc gia, khu vực hay ở phạm vi nhân loại là chủ thể chính trị, công quyền và các tổ chức đoàn thể tự nguyện. Các chủ thể quản lý, muốn xây dựng các khung thể chế tương ứng với chức năng phải dựa vào tri thức khoa học liên quan đến khu vực quản trị đó và tư duy về khoa học thể chế (chính trị, pháp lý, quản trị công và khoa học về sức mạnh cộng đồng...).

2. Một số đặc trưng của tư duy khoa học và tư duy quản trị xã hội

Thứ nhất, về hình thái, tư duy khoa học là hoạt động hướng tới phát hiện các quy luật, các biến thiên, vận động của hiện tượng khách quan. Từ đó, cung ứng các kết quả nghiên cứu về một lĩnh vực nhất định cho hoạt động xã hội. Tư duy khoa học gắn với chức năng của các nhà khoa học, để tìm ra các nguyên lý, các quy luật của thế giới tự nhiên và xã hội. Sản phẩm của các nhà khoa học tập hợp thành các công trình khoa học về

một lĩnh vực nhất định (tự nhiên hoặc xã hội). Trong khi đó, tư duy quản trị là hoạt động nhận thức của các nhà tư tưởng, nhà quản trị, các nhà quản lý xã hội hướng tới một xã hội trong trật tự an toàn và phát triển. Sản phẩm của họ là các chủ trương, quyết sách, chính sách tác động tới đời sống xã hội từ các lĩnh vực khác nhau, trực tiếp là hiệu quả kinh tế - xã hội mang thị phần của quản trị.

Thứ hai, trong mối quan hệ với quản trị xã hội, cơ sở của hoạt động khoa học là các chủ trương, quan điểm chính trị, các quy tắc pháp lý để làm chỗ dựa cho tổ chức thực hiện các hoạt động quản lý và hệ thống dư luận xã hội từ các thể chế tự nguyện.

Thứ ba, mục đích hoạt động khoa học của các nhà khoa học là trên cơ sở khung thể chế hiệu quả, minh bạch, làm chỗ dựa cho tự do học thuật, hỗ trợ các điều kiện phương tiện và vật chất để hoạt động nghiên cứu nhằm tìm ra các quy luật, các tri thức của tự nhiên và xã hội gắn với con người nói chung ở một xã hội (quốc gia) nhất định và hỗ trợ đắc lực cơ sở khoa học cho các quyết sách. Về phía hoạt động quản trị, các chính trị gia, các nhà quản lý rất cần chỗ dựa khoa học để hình thành các thể chế bám sát vận động xã hội, các quy luật kinh tế - xã hội, các dự án tác động và cải tạo tác động tới các đối tượng của quản trị xã hội.

Thứ tư, tác động xã hội từ kết quả nghiên cứu khoa học thường chậm hơn tác động từ thể chế quản trị. Nếu thành tựu khoa học ứng dụng vào xã hội thông qua các định chế quản trị, thì tác động xã hội của quản trị thường tác động trực tiếp tới xã hội. Ví dụ, nhiều phát minh, sáng chế, sáng kiến cần những điều kiện vật chất, trang thiết bị và đội ngũ nhân lực có chuyên môn mới có thể ứng dụng được. Hoặc một quyết định quản trị phải có tính khả thi, nghĩa là phải đủ điều kiện mới mang lại hiệu quả cho xã hội.

Thứ năm, giữa tư duy khoa học và tư duy quản trị không phải lúc nào cũng đồng thuận thực thi trong xã hội. Nhiều kết quả nghiên cứu khoa học trong hay ngoài nước ứng dụng rất có hiệu quả xã hội, nhưng không vì thế mà chủ thể quản trị có thể áp dụng trong thực tiễn xã hội ở một hoàn cảnh kinh tế - xã hội

xác định. Cụ thể, giữa phát minh tiến bộ và việc ứng dụng nó cần huy động nguồn lực tài chính lớn và các điều kiện cần thiết khác.

3. Mối liên hệ giữa tư duy khoa học và tư duy quản trị

Ngoài sự đồng hành trong thực tiễn xã hội với những đặc trưng mang tính khác biệt như nêu trên, các nhà khoa học và nhà quản trị còn có sự liên hệ, ràng buộc tất yếu trong một xã hội loài người nói chung và ở các dân tộc, quốc gia riêng biệt, lấy đó làm động lực hoạt động nói riêng. Có thể thấy một số mối liên hệ cơ bản giữa tư duy khoa học và tư duy quản trị như sau:

Một là, hoạt động khoa học dựa trên nguyên tắc tự do tư duy và học thuật để nhận thức và phát hiện các quy luật của thế giới khách quan tác động tới các hoạt động trong xã hội. Nhưng trong một xã hội hiện đại, pháp quyền thì các hoạt động đều phải tuân theo khung thể chế. Khung thể chế thể hiện rất phong phú, chẳng hạn một nghị quyết chính trị từ thực tiễn mà ban hành hướng tới các thành tựu khoa học, công nghệ để phục vụ sản xuất, kinh doanh và các hoạt động quản trị khác⁽²⁾; các thể chế lập pháp, hành pháp liên quan đến khuyến khích việc nghiên cứu và ứng dụng thành tựu khoa học cho sản xuất, thậm chí các quyết sách đầu tư khởi nghiệp, chấp nhận rủi ro nghiên cứu trong hoạt động khoa học. Những thể chế đó tác động tích cực vào hoạt động khoa học, tạo động lực cho tư duy khoa học của các nhà khoa học. Như vậy, các thể chế quản trị đã tạo động lực trực tiếp cho hoạt động khoa học và công nghệ một cách rõ ràng.

Hai là, trong xã hội hiện đại, khi khoa học, kỹ thuật và công nghệ đã và đang phát triển mạnh mẽ, các thành tựu nghiên cứu làm thay đổi tích cực cho các hoạt động xã hội, vì vậy cần được đón nhận và triển khai bằng cách quyết sách chính sách thì mới mang lại hiệu quả kinh tế - xã hội.

Ba là, các quyết sách chính trị và quản lý nhà nước là sản phẩm của các nhà chính trị, các nhà quản lý hướng tới mục đích phục vụ xã hội, phụng sự nhân dân, do đó những nghiên cứu tiến bộ, kịp thời sẽ tác động tích cực tới hoạt động quản trị. Cụ thể, khi hoạt

động quản lý và hoạt động khoa học đồng hành thì động lực hướng tới ứng dụng thực tiễn sẽ tăng thêm sức mạnh ở mỗi hình thái hoạt động; một nền quản trị văn minh không thể tách rời các thông tin khoa học làm cơ sở. Ví dụ, khi ban hành các quyết định quản lý, không thể bỏ qua các ứng dụng kiến thức khoa học hay sự cảnh báo của các tổ chức nghiên cứu. Qua những phân tích nêu trên cho thấy tính liên hệ tất yếu, hữu cơ giữa khoa học (là thành tựu tư duy của đội ngũ những nhà khoa học) với hoạt động quản trị quốc gia của các thiết chế trong hệ thống chính trị.

Bốn là, tính liên hệ hiệu quả công tác giữa tư duy khoa học và tư duy quản trị. Nếu các chính sách tác động đúng, kịp thời, có quy định về đầu tư khởi nghiệp... sẽ là “bệ đỡ” cho nghiên cứu khoa học. Ngược lại, khi những tri thức khoa học đáp ứng đúng lúc, đúng yêu cầu của quản trị xã hội, các quyết sách quản lý với sự cung ứng kịp thời, được thể hiện trong các quy định, thì hiệu quả xã hội của quản lý khoa học sẽ thúc đẩy phát triển, tránh được các rủi ro chính sách.

Năm là, giữa tư duy khoa học và tư duy quản trị không phải lúc nào cũng đồng thuận vì lợi ích của cộng đồng và dân tộc. Ngược lại, xuất hiện các xung đột chức năng (không phải xung đột lợi ích) là một phần của mối quan hệ trong đời sống xã hội. Thực tế cho thấy, xung đột không những xảy ra giữa các cá nhân hay cộng đồng, mà còn xuất hiện ngay bên trong nhận thức của mỗi cá nhân khi họ định vị chức năng, vai trò của hệ thống xã hội trong lao động khoa học và cung ứng thành tựu cho cộng đồng, xã hội và nhà nước. Do đó, không chỉ tư duy khoa học cần được khơi dậy, mà hoạt động quản trị cũng cần được cải cách.

Tư duy đột phá thành chủ trương, chính sách không phải tự nhiên mà xuất hiện, có khi do đứng trước bối cảnh có tính thời cơ và thực trạng phát triển trong quản trị và nghiên cứu khoa học cần thay đổi mới xuất hiện tư duy đột phá. Điều đó giải thích tại sao một cải cách về quy mô các thiết chế, tổ chức lại các tổ chức và tiếp cận mới về hoạch định chính sách trong hệ thống chính trị... cần có cách làm mới, tạo cú hích đột phá

thể chế cho quản trị đất nước và nghiên cứu khoa học được xác định là “kỷ nguyên của sự đổi mới mang tính cách mạng”⁽³⁾. Có thể phân tích dẫn đến cơ sở của các quyết sách đó như sau:

Thứ nhất, hiện trạng chưa đặt đúng chức năng xã hội của khoa học bằng hệ thống chính sách và phương thức quản trị sao cho khoa học làm đúng chức năng (nghiên cứu, tạo ra các sản phẩm khoa học phục vụ xã hội). Nghĩa là, cần có nhận thức, chủ trương, chính sách để tạo động lực cho các nhà khoa học phát huy năng lực và trách nhiệm cống hiến. Khoa học có tự do về học thuật, nhưng nghiên cứu phải có ứng dụng, tổ chức khoa học cần thể chế dẫn đường, thiết chế quản trị. Nếu các thể chế đã có nhưng chưa tạo được động lực cho khoa học đồng hành cùng đòi hỏi xã hội thì cần thay đổi.

Do đó, cần tháo gỡ điểm nghẽn, tính cứng nhắc, chưa tạo động lực của thể chế. Ví dụ, những khoản đầu tư tài chính cho các cơ sở công lập về đào tạo và nghiên cứu chưa đồng hành cùng các đơn đặt hàng của nhà quản trị là chưa hài hòa về hỗ trợ và đòi hỏi trách nhiệm tương ứng; hoặc có nhưng chưa tạo được không gian thông thoáng bởi còn nhiều thủ tục phức tạp, chưa có chính sách tạo động lực thúc đẩy hoạt động nghiên cứu. Vì vậy, cần đổi mới thể chế để tháo gỡ những rào cản về thủ tục, mở đường cho tư duy khoa học phát triển. Nếu thiếu chính sách thúc đẩy, đổi mới và tạo động lực thì hoạt động nghiên cứu khoa học sẽ bị ảnh hưởng. Khi đó tương quan so sánh các chỉ số phát triển liên quan đến đổi mới sáng tạo và năng suất lao động sẽ bị tác động không tích cực.

Qua những phân tích cho thấy, thể chế quản trị dù có quyết tâm đến đâu, nhưng thiếu cơ chế thúc đẩy cũng chưa thể tạo ra đột phá cho tổ chức và nghiên cứu phục vụ kinh tế - xã hội. Ngược lại, nếu nhà nước dù có đáp ứng về số lượng biên chế cho tổ chức nghiên cứu, đào tạo; cung cấp tài chính đều đặn nhưng không đặt rõ trách nhiệm nghiên cứu thì chưa đáp ứng được tính hai mặt của quản trị là quyền và trách nhiệm. Hiện nay, những ý tưởng như “cởi trói” từ thể chế và tự nhận thức của chính các nhà khoa học trong

lĩnh vực khoa học và công nghệ nhằm tạo động lực, khuyến khích các nhà khoa học cống hiến bằng các kết quả nghiên cứu tốt nhất phục vụ các lĩnh vực của đời sống xã hội. Bản chất của mối quan hệ giữa chủ thể quản trị và chủ thể nghiên cứu trong một hệ sinh thái phát triển là liên hệ và tạo động lực nhằm phát huy tốt nhất chức năng của mỗi lĩnh vực, hướng tới sự tăng trưởng, đảm bảo an ninh và phát triển bền vững.

Thứ hai, cần có chính sách đầu tư khoa học đúng chức năng và địa chỉ để đầu tư cho khoa học có hiệu quả. Chẳng hạn, ngân sách dành cho nghiên cứu khoa học có thể chia thành đề án, đề tài nghiên cứu hướng tới các trường đại học và các viện nghiên cứu theo đơn đặt hàng từ các cơ quan quản lý. Gói cung cấp cho các cơ quan quản lý để thực hiện các đề án quản lý, không phải đề tài nghiên cứu sẽ phù hợp với chức năng của cả hai hệ thống quản trị và nghiên cứu khoa học.

Thứ ba, ngân sách chi cho khoa học mặc dù chưa nhiều, cũng nên cung ứng theo và chủ yếu căn cứ vào nhóm đơn đặt hàng chủ động và một số ngân sách hỗ trợ cho các nghiên cứu mang tính đột xuất.

Tóm lại, giữa tư duy khoa học và tư duy quản trị có sự liên hệ và khác biệt về nhân lực, sản phẩm, chức năng và giá trị xã hội. Trong đó, còn thể hiện sự có hạn và không giới hạn về xã hội, không gian thể chế trong hai loại tư duy và hoạt động. Nếu thể chế quản trị có giới hạn trực tiếp ở từng xã hội, quốc gia, thì tư duy khoa học không bị giới hạn đó. Tư duy khoa học ngoài chịu sự tác động từ thể chế (rộng hay hẹp), các kết quả nghiên cứu còn tạo ra các giá trị lan tỏa không có giới hạn về không gian, thể chế./.

Ghi chú:

(1) C.Mác và Ph.Ăngghen, *Toàn tập*, tập 20, Nxb CTQG-ST, H.1994, tr.641.

(2) Bộ Chính trị, *Nghị quyết số 57-NQ/TW ngày 22/12/2024 về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia*.

(3) Xem <https://vnexpress.net/tong-bi-thu-ky-nguyen-moi-se-but-pha-4811873.html>.